CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN DẦU KHÍ PHÚ MỸ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2025

Bà Rịa - Vũng Tàu, tháng 04 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Đức Dũng	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Hải Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Kim Ngọc	Thành viên
Bà Đào Hồng Ngọc	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Kim Ngọc	Giám đốc
Ông Trần Đình Tuyên	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN DẦU KHÍ PHÚ MỸ
M.S.D.N: 3501741445 C.T.C.P TP. PHÚ MỸ T. BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Nguyễn Kim Ngọc
Giám đốc
Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 11 tháng 04 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	minh	31/03/2025	01/01/2025
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**465.485.672.152**	**462.536.319.045**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**7.260.509.093**	**3.085.204.088**
1.	Tiền	111	5	89.793.987	3.085.204.088
2.	Các khoản tương đương tiền	112		7.170.715.106	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**435.110.000.000**	**262.110.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	435.110.000.000	262.110.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**19.413.757.288**	**193.844.837.024**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	9.695.931.754	185.296.807.844
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		90.000.000	510.604.637
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	9.627.825.534	8.037.424.543
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**1.821.231.227**	**1.824.154.287**
1.	Hàng tồn kho	141	9	1.821.231.227	1.824.154.287
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1.880.174.544**	**1.672.123.646**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	971.905.837	94.613.476
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	418.923.275
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	908.268.707	1.158.586.895
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**83.926.285.709**	**86.647.590.494**
I.	**Tài sản cố định**	**220**		**36.680.029.532**	**38.149.022.174**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	36.680.029.532	38.149.022.174
	- Nguyên giá	*222*		*394.680.458.781*	*394.680.458.781*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(358.000.429.249)*	*(356.531.436.607)*
II.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**41.624.456.645**	**41.624.456.645**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	41.624.456.645	41.624.456.645
III.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**5.621.799.532**	**6.874.111.675**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	5.621.799.532	6.874.111.675
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**549.411.957.861**	**549.183.909.539**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	minh	31/03/2025	01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**7.643.904.594**	**7.458.962.314**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**7.643.904.594**	**7.458.962.314**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	1.015.494.513	894.647.978
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		122.974.632	90.526.032
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	76.976.607	-
4. Phải trả người lao động	314		2.153.521.926	2.035.251.430
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		878.060.373	571.330.507
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	1.040.168.176	840.198.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.356.708.367	3.027.008.367
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**541.768.053.267**	**541.724.947.225**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**16**	**541.768.053.267**	**541.724.947.225**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*500.000.000.000*	*500.000.000.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.883.498.026	22.883.498.026
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.884.555.241	18.841.449.199
- LNST chưa PPLK đến cuối năm trước	*421a*		*18.841.449.199*	*23.663.066.956*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*43.106.042*	*(4.821.617.757)*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**549.411.957.861**	**549.183.909.539**

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 11 tháng 04 năm 2025

Người lập	Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán	Giám đốc
Trần Thu Trang	Lê Văn Phong	Nguyễn Kim Ngọc

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN DẦU KHÍ PHÚ MỸ
M.S.D.N: 3501741445 C.T.C.P
TP. PHÚ MỸ T. BÀ RỊA - VŨNG TÀU

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2025

MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	minh	31/03/2025	31/03/2024
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**18**	**8.980.586.780**	**15.669.930.162**
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**8.980.586.780**	**15.669.930.162**
4.	Giá vốn hàng bán	11	19	9.823.567.042	14.430.993.767
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**(842.980.262)**	**1.238.936.395**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	5.052.498.708	5.711.152.514
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	4.143.923.728	6.110.489.837
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**65.594.718**	**839.599.072**
11.	Thu nhập khác	31		1.557.799	44.913.567
12.	Chi phí khác	32		1.615.972	11.615.687
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(58.173)**	**33.297.880**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**65.536.545**	**872.896.952**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	22.430.503	185.902.528
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**43.106.042**	**686.994.424**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**24**	**1**	**14**

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 11 tháng 04 năm 2025

Người lập	Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán	Giám đốc
Trần Thu Trang	Lê Văn Phong	Nguyễn Kim Ngọc

M.S.D.N: 3501741445 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN DẦU KHÍ PHÚ MỸ
TP. PHÚ MỸ T. BÀ RỊA - VŨNG TÀU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2025

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	31/03/2025	01/01/2025
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**	**65.536.545**	**(4.821.617.757)**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.468.992.642	5.454.526.888
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.595.024.431)	(11.848.763.355)
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước**	**08**	**(3.060.495.244)**	**(11.215.854.224)**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	178.269.166.590	74.541.459.476
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.923.060	(1.051.268.669)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	832.811.777	(2.203.515.781)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	375.019.782	(135.919.369)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(1.148.453.652)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(670.300.000)	(4.429.501.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**175.749.125.965**	**54.356.946.781**
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(9.025.907.026)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	166.629.203
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(218.000.000.000)	(195.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	45.000.000.000	140.000.000.000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.426.179.040	14.620.535.410
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(171.573.820.960)**	**(49.238.742.413)**
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(9.964.459.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**-**	**(9.964.459.000)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**4.175.305.005**	**(4.846.254.632)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**3.085.204.088**	**7.931.458.720**
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**7.260.509.093**	**3.085.204.088**

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 11 tháng 04 năm 2025

Người lập	Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán	Giám đốc
Trần Thu Trang	Lê Văn Phong	Nguyễn Kim Ngọc

M.S.D.N: 3501741445 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN DẦU KHÍ PHÚ MỸ TP. PHÚ MỸ T. BÀ RỊA - VŨNG TÀU

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ (gọi tắt "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3501741445 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 30/11/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 11/03/2025.

Vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 đồng tương ứng với 50.000.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Cái Mép, Phường Tân Phước, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Số lượng người lao động tại ngày 31/03/2025 là 112 người (tại ngày 31/03/2024 là 119 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất và chế biến nhiên liệu và dung môi;
- Kinh doanh nhiên liệu sinh học (Ethanol fuel, Bodiesel);
- Thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực sản xuất và kinh doanh nhiên liệu sinh học;
- Mua bán thiết bị, vật tư máy móc và dịch vụ thương mại;
- Mua bán phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu;
- Mua bán vật tư thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu;
- Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu và các sản phẩm từ dầu mỏ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa; và
- Kiểm tra phân tích kỹ thuật, dịch vụ thử nghiệm xăng dầu.

Hoạt động chính của công ty là gia công hàng hóa cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (Công ty mẹ của Công ty).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc thiết bị	07 – 12
Phương tiện vận tải	08 – 10
Thiết bị quản lý	05

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay; Lãi bán hàng trả chậm; Chiết khấu thanh toán được hưởng;...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.12. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	89.793.987	216.616.703
Tiền gửi ngân hàng (*)	7.170.715.106	2.868.587.385
Cộng	**7.260.509.093**	**3.085.204.088**

(*) Tiền gửi ngân hàng bao gồm 168.488.593 VND tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương) bị phong tỏa từ năm 2015 theo chỉ thị của Ngân hàng TMCP Đại Dương. Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ thu hồi trong thời gian tới khi có quyết định chính thức từ phía Ngân hàng Nhà nước.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng và 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa, Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Vũng Tàu, Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM – Chi nhánh Vũng Tàu và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan	**9.659.918.465**	**185.261.982.542**
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	9.603.974.465	185.258.904.542
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	3.078.000
Tổng công ty bảo dưỡng - Sửa chữa công trình dầu khí, Công ty cổ phần	55.944.000	-
Phải thu các khách hàng khác	**36.013.289**	**34.825.302**
Cộng	**9.695.931.754**	**185.296.807.844**

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu lãi trả chậm Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (bên liên quan)	457.474.277	-	1.907.918.677	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	7.913.851.257	-	4.745.005.866	-
Ký cược, ký quỹ	8.500.000	-	8.500.000	-
Tạm ứng	1.248.000.000	-	1.376.000.000	-
Cộng	**9.627.825.534**	**-**	**8.037.424.543**	**-**

9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	503.728.227	-	506.651.287	-
Công cụ, dụng cụ	1.317.503.000	-	1.317.503.000	-
Cộng	**1.821.231.227**	**-**	**1.824.154.287**	**-**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	**971.905.837**	**94.613.476**
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.144.570	465.826
Chi phí bảo hiểm	965.372.102	87.610.485
Chi phí trả trước khác	4.389.165	6.537.165
Dài hạn	**5.621.799.532**	**6.874.111.675**
Chi phí công cụ, dụng cụ	156.092.998	183.051.356
Chi phí sửa chữa	5.461.280.218	6.686.135.421
Chi phí trả trước khác	4.426.316	4.924.898
Cộng	**6.593.705.369**	**6.968.725.151**

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Dự án Mở rộng và sử dụng hiệu quả nguyên liệu cho nhà máy chế biến Condensate (*)	1.357.299.999	1.357.299.999
Dự án Mở rộng kho chứa nhà máy chế biến Condensate (*)	40.267.156.646	40.267.156.646
Cộng	**41.624.456.645**	**41.624.456.645**

(*) Dự án mở rộng kho chứa nhà máy chế biến Condensate và Dự án mở rộng và sử dụng hiệu quả nguyên liệu cho nhà máy chế biến Condensate được tạm dừng xây dựng từ năm 2011 và chính thức dừng thực hiện theo Nghị quyết số 50/NQ-DKPM-ĐHĐCĐ ngày 16/08/2022 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty. Giá trị chi phí đầu tư của Dự án mở rộng kho chứa nhà máy chế biến Condensate bao gồm cả thuế giá trị gia tăng được ghi nhận theo Báo cáo quyết toán dự án ngừng thực hiện số 137/2013/AP-KP-XD ngày 17/12/2013. Giá trị chi phí đầu tư của các Dự án đã được kiểm toán lại để phục vụ mục đích chuyển nhượng theo các Báo cáo kiểm toán số 97/2021/KT-AVI-XD và 98/2021/KT-AVI-XD ngày 27/10/2021 về báo cáo quyết toán dự án ngừng thực hiện. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của chi phí đầu tư các Dự án nêu trên. Do vậy, Công ty chưa xác định được các bút toán điều chỉnh cần thiết (nếu có) đối với số liệu Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2025	**173.554.171.793**	**211.011.332.442**	**9.690.703.637**	**424.250.909**	**394.680.458.781**
Mua sắm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2025	**173.554.171.793**	**211.011.332.442**	**9.690.703.637**	**424.250.909**	**394.680.458.781**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2025	**165.391.059.906**	**183.534.182.524**	**7.328.699.254**	**277.494.923**	**356.531.436.607**
Khấu hao trong năm	440.535.273	923.915.289	86.766.249	17.775.831	**1.468.992.642**
Tại ngày 31/03/2025	**165.831.595.179**	**184.458.097.813**	**7.415.465.503**	**295.270.754**	**358.000.429.249**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	**8.163.111.887**	**27.477.149.918**	**2.362.004.383**	**146.755.986**	**38.149.022.174**
Tại ngày 31/03/2025	**7.722.576.614**	**26.553.234.629**	**2.275.238.134**	**128.980.155**	**36.680.029.532**
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	*138.283.888.442*	*163.467.590.738*	*6.424.594.546*	*141.590.909*	*308.317.664.635*

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP		-	614.966.233	614.966.233
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	382.209.690	382.209.690	7.927.200	7.927.200
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	132.611.840	132.611.840	131.241.860	131.241.860
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình		-	30.168.985	30.168.985
CN Tổng công ty khí VN - CTCP -Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	166.584.333	166.584.333	-	-
Phải trả người bán khác		-		
Công ty Cổ phần LDT	77.050.000	77.050.000	-	-
Công ty TNHH Vật tư Công nghiệp - Hàng hải Nam Hải	99.638.000	99.638.000	-	-
Công ty TNHH ĐTTM Kim Thiên Lộc	63.419.400	63.419.400	-	-
Các người bán khác	93.981.250	93.981.250	110.343.700	110.343.700
Cộng	**1.015.494.513**	**1.015.494.513**	**894.647.978**	**894.647.978**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/03/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	76.976.607	-	76.976.607
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(544.837.768)	22.430.503		(522.407.265)
Thuế thu nhập cá nhân	(613.749.127)	233.476.685	5.589.000	(385.861.442)
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	**(1.158.586.895)**	**335.883.795**	**8.589.000**	**(831.292.100)**
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	1.158.586.895			908.268.707
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước				76.976.607

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền thuê đất	435.898.796	387.465.596
Các khoản trích trước khác	442.161.577	183.864.911
Cộng	**878.060.373**	**571.330.507**

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	65.268.840	-
Quỹ phòng chống thiên tai	800.000.000	700.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	134.609.000	140.198.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	40.290.336	-
Cộng	**1.040.168.176**	**840.198.000**

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng biến động tăng giảm vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	**500.000.000.000**	**22.883.498.026**	**39.709.107.434**	**562.592.605.460**
Lãi trong năm	-	-	(4.821.617.757)	(4.821.617.757)
Trích lập các quỹ	-	-	(6.046.040.478)	(6.046.040.478)
Chia cổ tức	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Tại ngày 01/01/2025	**500.000.000.000**	**22.883.498.026**	**18.841.449.199**	**541.724.947.225**
Lãi trong năm	-	-	43.106.042	43.106.042
Tại ngày 31/03/2025	**500.000.000.000**	**22.883.498.026**	**18.884.555.241**	**541.768.053.267**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng biến động tăng giảm vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	**500.000.000.000**	**22.883.498.026**	**39.709.107.434**	**562.592.605.460**
Lãi trong năm	-	-	(4.821.617.757)	(4.821.617.757)
Trích lập các quỹ	-	-	(6.046.040.478)	(6.046.040.478)
Chia cổ tức	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Tại ngày 01/01/2025	**500.000.000.000**	**22.883.498.026**	**18.841.449.199**	**541.724.947.225**
Lãi trong năm	-	-	43.106.042	43.106.042
Tại ngày 31/03/2025	**500.000.000.000**	**22.883.498.026**	**18.884.555.241**	**541.768.053.267**

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	31/03/2025		01/01/2025	
	Số lượng cổ phiếu	Tỉ lệ	Số lượng cổ phiếu	Tỉ lệ
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	33.818.800	67,64%	33.818.800	67,64%
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	5.200.000	10,40%	5.200.000	10,40%
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	4.000.000	8,00%	4.000.000	8,00%
Các cổ đông khác	6.981.200	13,96%	6.981.200	13,96%
Cộng	**50.000.000**	**100,00%**	**50.000.000**	**100,00%**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	31/03/2025	31/03/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	500.000.000.000	500.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	500.000.000.000	500.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu:

	31/03/2025	31/03/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**50.000.000**	**50.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**50.000.000**	**50.000.000**
- Cổ phiếu phổ thông	*50.000.000*	*50.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**50.000.000**	**50.000.000**
- Cổ phiếu phổ thông	*50.000.000*	*50.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2025	01/01/2025
Hàng hóa, vật tư nhận giữa hộ		
- DO sản phẩm đáy (lit15)	*23.480,00*	*49.314,00*
- Sản phẩm đáy (LD) (lit15)	*1.663.790,00*	*305.804,00*
- Phụ gia CN120 (lit thực tế)	*529.478*	*530.270,00*
- Condensate Dinh cố (CT-LD) (lit15)	*5.258.652,00*	*717.113,00*
- Naptha (lit15)	-	-
- Naptha (LD) (lit15)	*12.652.402,00*	*3.731.584,00*

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/03/2025	31/03/2024
	VND	VND
Doanh thu gia công hàng hóa	8.761.730.300	15.513.069.200
Doanh thu dịch vụ khác	218.856.480	156.860.962
Cộng	**8.980.586.780**	**15.669.930.162**

Doanh thu với các bên liên quan

	31/03/2025	31/03/2024
	VND	VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	8.829.350.300	15.614.059.200
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.200.000	-
Tổng công ty bảo dưỡng - Sửa chữa công trình dầu khí, CTCP	51.800.000	-
Cộng	**8.882.350.300**	**15.614.059.200**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/03/2025	31/03/2024
	VND	VND
Giá vốn gia công hàng hóa	9.658.134.455	14.286.534.951
Giá vốn dịch vụ khác	165.432.587	144.458.816
Cộng	**9.823.567.042**	**14.430.993.767**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/03/2025	31/03/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.595.024.431	3.470.222.965
Lãi bán hàng trả chậm	457.474.277	2.240.929.549
Cộng	**5.052.498.708**	**5.711.152.514**

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31/03/2025	31/03/2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.386.441.714	2.468.501.281
Chi phí vật liệu quản lý	31.622.952	261.934.288
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.775.831	15.598.332
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí khác	1.705.083.231	3.361.455.936
Cộng	**4.143.923.728**	**6.110.489.837**

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	31/03/2025	31/03/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	863.005.524	1.511.266.700
Chi phí nhân công	6.381.864.341	5.642.230.921
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.468.992.642	1.304.389.708
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.206.169.642	1.205.537.107
Chi phí khác	4.047.458.621	10.878.059.168
Cộng	**13.967.490.770**	**20.541.483.604**

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	31/03/2025	31/03/2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	**65.536.545**	**872.896.952**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	46.615.972	56.615.687
Thu nhập chịu thuế	**112.152.517**	**929.512.639**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**22.430.503**	**185.902.528**
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**22.430.503**	**185.902.528**

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	31/03/2025	31/03/2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**43.106.042**	**686.994.424**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**43.106.042**	**686.994.424**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	50.000.000	50.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1**	**14**

27. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOIL)	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Vũng Áng	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Công ty con của PVOIL
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu nội địa PVOil Lào	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Campuchia	Công ty con của PVOIL

Bên liên quan	Mối liên hệ
Và một số đơn vị thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Cùng tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam-CTCP	Cùng tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	Cùng tập đoàn
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn	Cùng tập đoàn
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Cùng tập đoàn
Viện dầu khí Việt Nam	Cùng tập đoàn
Tổng công ty bảo dưỡng - Sửa chữa công trình dầu khí, Công ty cổ phần	Cùng tập đoàn

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với bên liên quan

	31/03/2025	31/03/2024
	VND	VND
Mua hàng	**2.173.761.371**	**3.980.496.792**
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	438.948.855	901.355.635
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	343.893.487	462.927.537
Tổng Công ty Khí Việt Nam-CTCP	154.244.753	780.554.986
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	1.219.819.726	1.818.169.809
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	1.854.550	17.488.825
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí - CN Vũng Tàu	15.000.000	-
Lãi bán hàng trả chậm		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	457.474.277	2.240.929.549

Số dư với bên liên quan

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trả trước cho người bán		
Công ty Bảo Hiểm PVI Vũng Tàu	-	330.604.637

Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	31/03/2025	31/03/2024
		VND	VND
Ông Ngô Đức Dũng	Chủ tịch HĐQT	-	15.000.000
Ông Nguyễn Hải Nam	Thành viên HĐQT	-	12.000.000
Bà Đào Hồng Ngọc	Thành viên HĐQT	-	12.000.000
Ông Nguyễn Kim Ngọc	Thành viên HĐQT, Giám đốc	207.268.504	345.070.294
Ông Trần Đình Tuyên	Phó Giám đốc	147.054.733	248.106.518
Cộng		**354.323.237**	**632.176.812**

Thu nhập Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	31/03/2025	31/03/2024
		VND	VND
Ông Nguyễn Văn Tiến	Trưởng ban kiểm soát	126.566.688	205.657.769
Cộng		**126.566.688**	**205.657.769**

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán chuyển sang.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 11 tháng 04 năm 2025

Người lập	Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán	Giám đốc
Trần Thu Trang	Lê Văn Phong	Nguyễn Kim Ngọc